

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1046/UBND-KT
V/v chỉ đạo tổ chức triển khai
thực hiện các Nghị quyết của
Hội đồng nhân dân tỉnh.

Kiên Giang, ngày 05 tháng 8 năm 2020

Kính gửi:

- Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Chủ tịch UBND các huyện, thành phố.

Để tổ chức triển khai thực hiện 03 Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 332/2020/NQ-HĐND ngày 20/7/2020, về quy định chính sách khuyến khích đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2020- 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; số 337/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020, về quy định chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã nông nghiệp giai đoạn 2020-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và số 340/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020, về phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2020- 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (đính kèm 03 Nghị quyết).

Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm đầu mối; chủ trì, phối hợp với các Sở: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; các sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện 03 Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 332/2020/NQ-HĐND ngày 20/7/2020; số 337/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 và số 340/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020.

- Sở Nông nghiệp và PTNT có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện các Nghị quyết này; định kỳ, đột xuất tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh. Đồng thời tham mưu, đề xuất cho UBND tỉnh định kỳ hàng năm báo cáo cho Hội đồng nhân dân tỉnh về tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 337/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh và đề xuất sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế (nếu có).

- Đề nghị các sở, ban ngành cấp tỉnh có liên quan, UBND các huyện, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ của ngành, địa phương phối hợp với các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính để triển khai thực hiện 03 Nghị quyết nêu trên. Quá trình tổ chức thực hiện có khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo về UBND tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và PTNT) để được xem xét, giải quyết theo quy định. *Done*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành cấp tỉnh (Đảng, CQ, ĐT và DNNN);
- LĐVP, Phòng: KT, NC, TH;
- Lưu: VT, tvhung.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Thinh
Lâm Minh Thành

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 332/2020/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 20 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách khuyến khích đầu tư phát triển nông nghiệp
ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2020 - 2025
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

VP. UBND TỈNH KG	
Số: 359
Ngày: 29/7/2020
Chuyên:
Đã và ký hiệu HS:

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật Công nghệ cao năm 2008;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

Căn cứ Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

Xét Tờ trình số 103/TTr-UBND ngày 29/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định chính sách khuyến khích đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2020 - 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 58/BC-HĐND ngày 13/7/2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2020 - 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Chính sách này áp dụng đối với các dự án đầu tư mới hoặc dự án đầu tư mở rộng quy mô (tính từ thời điểm chính sách này có hiệu lực) và doanh nghiệp phải đảm bảo thực hiện đúng tiến độ đầu tư đã cam kết.

2. Thời điểm được xét cấp ưu đãi và hỗ trợ: Khi doanh nghiệp hoàn thành dự án hoặc hoàn thành theo phân kỳ đầu tư của dự án và dự án đi vào hoạt động theo đúng nội dung, tiến độ đã cam kết, trên cơ sở hồ sơ thiết kế dự toán được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định và khối lượng thực tế thi công nghiệm thu, thanh quyết toán.

3. Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng nhiều mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư khác nhau thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có lợi nhất.

Điều 3. Hỗ trợ đầu tư hạ tầng khu, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Nội dung hỗ trợ

Hỗ trợ đầu tư hạ tầng về giao thông, thủy lợi, điện, cấp thoát nước đến vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Định mức hỗ trợ: Hỗ trợ 70% chi phí đầu tư, tối đa không quá 800 triệu đồng/doanh nghiệp.

Điều 4. Hỗ trợ đầu tư đối với dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên các lĩnh vực như: hoa, rau, củ quả, sản xuất giống (cây trồng, giống cây lâm nghiệp phục vụ trồng rừng), và dự án chăn nuôi gia súc, gia cầm.

1. Nội dung hỗ trợ

Hỗ trợ đầu tư xây dựng nhà xưởng, lắp đặt hệ thống tưới tự động, đóng gói, bảo quản sản phẩm, đầu tư thiết bị sản xuất, giống cây trồng vật nuôi và vật tư.

2. Định mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% chi phí nhưng tối đa không quá 800 triệu đồng/doanh nghiệp.

Điều 5. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí đầu tư, hỗ trợ các nội dung tại Nghị quyết này được sử dụng từ nguồn vốn sự nghiệp nông nghiệp, vốn sự nghiệp khoa học công nghệ của ngân sách tỉnh.

2. Việc quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa IX, Kỳ họp thứ Hai mươi thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 30 tháng 7 năm 2020. *Minh*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: QH, CTN, CP;
- Các bộ: Tài chính, NNPTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lãnh đạo VP, các phòng, chuyên viên;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Đặng Tuyết Em

Đặng Tuyết Em

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 337/2020/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 22 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã nông nghiệp
giai đoạn 2020 - 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

P. UBND TỈNH KG

Số: 367

Ngày: 30/7/2020

huyền:

và ký hiệu HS:

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật Hợp tác xã năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Thông tư số 340/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về mức hỗ trợ và cơ chế tài chính hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực của hợp tác xã, thành lập mới hợp tác xã, tổ chức lại hoạt động của hợp tác xã theo Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015 - 2020;

Xét Tờ trình số 108/TTr-UBND ngày 02/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã nông nghiệp giai đoạn 2020 - 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 58/BC-HĐND ngày 13/7/2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về đối tượng, nội dung, điều kiện và mức hỗ trợ phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp

(trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp) giai đoạn 2020 - 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Hợp tác xã nông nghiệp, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (sau đây gọi chung là hợp tác xã) thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.

b) Thành viên, sáng lập viên, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Kiên Giang có nhu cầu thành lập và tham gia hợp tác xã.

c) Cơ quan quản lý nhà nước về hợp tác xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan trực tiếp đến phát triển hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Bảo đảm công khai, minh bạch về nội dung, đối tượng, trình tự, thủ tục, nguồn lực, mức hỗ trợ và kết quả thực hiện.

2. Trong trường hợp cùng thời gian, nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau từ các chương trình, dự án thì đối tượng thụ hưởng được áp dụng một chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

3. Ngoài các chính sách được quy định tại Nghị quyết này, hợp tác xã còn được hỗ trợ từ các chính sách khác theo quy định hiện hành.

Điều 3. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực

1. Đối tượng áp dụng

Các chức danh trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán, cán bộ chuyên môn của hợp tác xã.

2. Nội dung hỗ trợ

Bao gồm học phí, tài liệu, ăn, ở và đi lại của cán bộ hợp tác xã tham gia lớp học.

3. Điều kiện hỗ trợ

a) Được hợp tác xã cử đi đào tạo từ cao đẳng trở lên để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ với chuyên ngành phù hợp với vị trí công tác và nhu cầu của hợp tác xã; đủ điều kiện tuyển sinh theo yêu cầu của cơ sở đào tạo; có văn bản của hợp tác xã đề nghị hỗ trợ đào tạo.

b) Danh sách cán bộ được hợp tác xã cử đi đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

c) Từ 45 tuổi trở xuống.

d) Cam kết bằng văn bản làm việc trong hợp tác xã bằng 2 lần thời gian

khóa đào tạo. Trường hợp đối tượng được hỗ trợ vi phạm cam kết làm việc thì phải hoàn trả lại toàn bộ chi phí đã được hỗ trợ.

4. Mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ tiền vé tàu, xe một lượt đi và về cho mỗi đợt học bằng phương tiện giao thông công cộng (trừ vé máy bay) từ trụ sở chính của hợp tác xã đến cơ sở đào tạo (Hỗ trợ 100% theo vé, hóa đơn chứng từ). Trường hợp tự túc phương tiện, hỗ trợ theo mức khoán 1.000 đồng/km.

b) Hỗ trợ 100% học phí, chi phí mua giáo trình, tài liệu trực tiếp phục vụ chương trình khóa học (không bao gồm tài liệu tham khảo).

c) Hỗ trợ 50% chi phí ăn, ở cho đối tượng được đào tạo theo mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang.

d) Mức hỗ trợ tối đa không quá 40 triệu đồng/người/năm.

Điều 4. Hỗ trợ thành lập mới, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách hợp tác xã

1. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thành lập mới; sáp nhập, hợp nhất, chia, tách hợp tác xã hoặc tham gia hợp tác xã.

2. Nội dung hỗ trợ

Chi phí đầu tư phương tiện, thiết bị văn phòng và thiết bị thiết yếu phục vụ cho hoạt động của hợp tác xã.

3. Điều kiện hỗ trợ

a) Hợp tác xã thành lập mới, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách phải có quy mô từ 50 thành viên trở lên. Riêng hợp tác xã thủy sản phải có quy mô từ 30 thành viên trở lên.

b) Có văn bản đề nghị được hỗ trợ.

4. Mức hỗ trợ

a) 20 triệu đồng/hợp tác xã đối với hợp tác xã thành lập mới.

b) 10 triệu đồng/hợp tác xã đối với hợp tác xã sáp nhập, hợp nhất,

c) 10 triệu đồng/hợp tác xã đối với từng hợp tác xã chia, tách.

Điều 5. Hỗ trợ tín dụng cho hợp tác xã

1. Đối tượng áp dụng

Thực hiện hỗ trợ đối với 15 hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm

2012.

2. Nội dung hỗ trợ

Được vay tín chấp để thực hiện các dự án mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ của hợp tác xã nông nghiệp.

3. Điều kiện hỗ trợ

- a) Có trình độ năng lực quản trị sản xuất kinh doanh tốt; hoạt động có hiệu quả.
- b) Có dự án vay vốn khả thi, hiệu quả được Hội đồng thẩm định cấp tỉnh thẩm định đủ điều kiện vay vốn; có điều kiện về quản lý, sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay theo mục đích vay vốn.

4. Mức hỗ trợ

a) Mức cho vay đối với mỗi hợp tác xã nông nghiệp tùy thuộc vào nhu cầu vốn của dự án, nhưng không quá 02 tỷ đồng/hợp tác xã/dự án; trong đó vốn đối ứng của hợp tác xã nông nghiệp vay vốn phải có tối thiểu là 20%. Thời gian vay tối đa là 5 năm.

b) Hỗ trợ lãi suất cho các hợp tác xã được vay vốn theo quy định tại điểm a khoản 4 điều này trong 03 năm, với mức hỗ trợ cụ thể như sau:

- 100% lãi suất cho hai năm đầu.
- 50% lãi suất cho năm thứ ba.
- Lãi suất cho vay áp dụng theo mức lãi suất cho vay của Chương trình hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm của Chính phủ theo từng thời kỳ tương ứng với từng thời điểm vay vốn.

Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện hỗ trợ

1. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ sử dụng từ nguồn Ngân sách tỉnh.
2. Tổng kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ, thực hiện giai đoạn 2020 - 2025 là: 54.900 triệu đồng, trong đó:
 - a) Kinh phí ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh giải ngân cho các hợp tác xã vay là: 30.000 triệu đồng.
 - b) Kinh phí hỗ trợ cho các hợp tác xã là: 24.900 triệu đồng.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo với Hội đồng nhân dân tỉnh tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết; đề nghị Hội đồng nhân xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế.

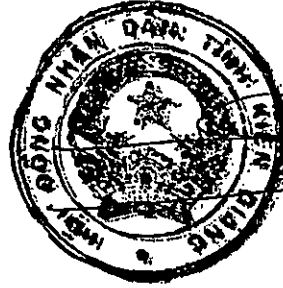
3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

4. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa IX, Kỳ họp thứ Hai mươi thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2020. *Kieu*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: QH, CTN, CP;
- Các bộ: Tài chính, NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lãnh đạo VP, các phòng, chuyên viên;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Kieu

Đặng Tuyết Em

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 340/2020/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 22 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2020 - 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

P. UBND TỈNH KG	
Số:.....363.....
Ngày: 29/7/2020
.....
.....
.....

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ HAI MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 08/2019/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 104/TTr-UBND ngày 29/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2020 - 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 58/BC-HĐND ngày 13/7/2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết gắn với tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, áp dụng đối với các sản phẩm nằm trong danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Kiên Giang được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành (sau đây gọi chung là sản phẩm nông nghiệp) giai đoạn 2020 - 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác (sau đây gọi chung là nông dân).

b) Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cá nhân).

c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là hợp tác xã).

d) Doanh nghiệp.

đ) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 2. Điều kiện để được hỗ trợ

1. Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

2. Giấy chứng nhận hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

3. Liên kết đảm bảo ổn định

a) Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, thời gian liên kết tối thiểu là 05 năm;

b) Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm, thời gian liên kết tối thiểu là 03 năm.

4. Dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ

Tổng mức hỗ trợ đối với dự án liên kết hoặc kế hoạch liên kết quy định tại Khoản 5, Điều 1 không quá 1 tỷ đồng.

Điều 4. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết

Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, tối đa không quá 300 triệu đồng, bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường.

Điều 5. Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết

Dự án liên kết được ngân sách Nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: nhà xưởng,

bến bãi, nhà kho phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Điều 6. Hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định nội dung chi, mức chi hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 7. Đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường

1. Hỗ trợ 100% chi phí tài liệu, tiền ăn, nơi ở, đi lại cho các đối tượng tham dự đào tạo, tập huấn, kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường.

2. Hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp: Hỗ trợ theo pháp luật quy định chính sách hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng và các quy định cụ thể của tỉnh.

Điều 8. Hỗ trợ giống, vật tư, thiết kế bao bì, nhãn mác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã

1. Hỗ trợ 50% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu tối đa 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, mức hỗ trợ áp dụng theo Quyết định về định mức kinh tế - kỹ thuật cho một số loại cây trồng, vật nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản và cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường, để làm cơ sở áp dụng hỗ trợ các mô hình trình diễn khuyến nông trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Hỗ trợ 100% chi phí thiết kế bao bì, nhãn mác sản phẩm, mức hỗ trợ không quá 08 triệu đồng/mẫu thiết kế và không quá 03 mẫu thiết kế, tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất.

Điều 9. Hỗ trợ 40% chi phí áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi, bao gồm thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP và các hình thức sản xuất nông nghiệp tốt khác được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận), cụ thể:

1. Chi phí về điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí để xác định các vùng sản xuất tập trung thực hiện các dự án sản xuất nông, lâm, thủy sản áp dụng thực hành sản xuất nông nghiệp tốt do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Chi phí đánh giá chứng nhận 01 lần (lần đầu hoặc cấp lại).

Điều 10. Các nội dung khác liên quan

Các nội dung khác không được quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về

chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và các quy định hướng dẫn hiện hành.

Điều 11. Nguồn kinh phí hỗ trợ chính sách

1. Các chính sách tại Điểm a, b, đ, e, Khoản 5, Điều 1 thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

2. Các chính sách tại Điểm c, d, Khoản 5, Điều 1 thực hiện theo quy định của các chương trình, dự án về khuyến nông, Chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, chính sách đào tạo nguồn nhân lực đối với hợp tác xã và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa IX, Kỳ họp thứ hai mươi thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: QH, CTN, CP;
- Các bộ: Tài chính, NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lãnh đạo VP, các phòng, chuyên viên;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Đặng Tuyết Em